

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PC1 GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số: **1765** / CBTT-PC1
No: **1765** / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày **30** tháng 07 năm 2024
Hanoi, July **30** 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PC1 GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/*Address*: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2024 / *Separate Financial statements and Consolidated Financial statements for the 2st quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **30** /07/2024 tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> / *This information was published on the company's website on 30/07/2023, as in the link https://www.pc1group.vn/*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information



Hoàng Văn Sáng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PCI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.314.469.117.526	6.868.401.655.191
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.180.689.467.494	2.082.217.682.721
111	1.	Tiền	651.094.467.494	472.109.384.006
112	2.	Các khoản tương đương tiền	1.529.595.000.000	1.610.108.298.715
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.149.585.820.958	780.833.305.437
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.149.585.820.958	780.833.305.437
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.357.449.233.991	2.821.230.919.203
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.127.982.160.878	1.928.169.781.905
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	295.954.712.324	217.194.103.053
134	3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	26.901.294.927	-
135	4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	413.724.410.051	288.724.410.051
136	5.	Phải thu ngắn hạn khác	505.344.933.783	399.538.361.777
137	6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.458.277.972)	(12.395.737.583)
140	IV.	Hàng tồn kho	1.540.210.174.963	943.727.441.090
141	1.	Hàng tồn kho	1.540.342.208.789	944.433.461.208
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(132.033.826)	(706.020.118)
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	86.534.420.120	240.392.306.740
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	19.741.451.488	12.689.346.830
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	65.362.264.291	226.395.550.873
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.430.704.341	1.307.409.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.137.096.656.793	13.366.395.914.223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.508.332.760	14.779.136.760
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	27.508.332.760	14.779.136.760
220	II. Tài sản cố định		10.464.350.588.586	10.759.977.574.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.255.618.845.908	9.519.201.639.687
222	- Nguyên giá		12.510.659.438.002	12.419.829.155.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.255.040.592.094)	(2.900.627.516.021)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		4.545.594.740	4.905.112.226
225	- Nguyên giá		5.791.150.000	5.791.150.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.245.555.260)	(886.037.774)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.204.186.147.938	1.235.870.822.746
228	- Nguyên giá		1.382.480.421.252	1.382.368.621.252
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.294.273.314)	(146.497.798.506)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	126.756.823.408	145.675.172.322
231	- Nguyên giá		544.806.855.120	558.088.029.012
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(418.050.031.712)	(412.412.856.690)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		132.039.977.712	107.818.401.504
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	132.039.977.712	107.818.401.504
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.645.832.792.799	1.606.569.505.763
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.644.617.035.708	1.605.353.748.672
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.606.012.909)	(3.606.012.909)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		740.608.141.528	731.576.123.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	484.308.907.938	478.808.935.599
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34	31.494.165.799	34.226.534.092
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		26.010.216.723	2.198.615.537
269	4. Lợi thế thương mại	15	198.794.851.068	216.342.037.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>21.451.565.774.319</u>	<u>20.234.797.569.414</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.037.493.904.160	12.964.400.258.570
310	I. Nợ ngắn hạn		5.856.004.540.987	4.714.620.923.896
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.043.043.150.712	1.048.601.949.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	183.585.018.855	136.780.178.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	659.381.559.750	113.446.376.786
314	4. Phải trả người lao động		77.924.903.039	56.308.500.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	114.136.702.490	216.868.137.878
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.331.723.243	4.697.211.060
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	59.549.543.682	102.223.715.675
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	3.521.425.516.552	2.838.478.333.363
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.075.283.420	12.523.794.502
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		182.551.139.244	184.692.725.750
330	II. Nợ dài hạn		8.181.489.363.173	8.249.779.334.674
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		807.875.560	926.919.632
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	11.352.399.375	10.845.031.988
338	3. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.832.002.799.687	7.902.006.174.976
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	298.851.398.358	304.986.716.432
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	38.474.890.193	31.014.491.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.414.071.870.159	7.270.397.310.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	7.414.071.870.159	7.270.397.310.844
411	1. Vốn cổ phần		3.109.955.580.000	3.109.955.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.109.955.580.000	3.109.955.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.847.073.442	46.847.073.442
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		249.062.840	105.169.358
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		287.999.286.327	292.725.159.814
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.403.533.120	65.403.533.120
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.086.299.152.053	956.798.821.659
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		943.537.629.554	819.716.498.088
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm này		142.761.522.499	137.082.323.571
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.101.473.340.080	2.086.717.131.154
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>21.451.565.774.319</u>	<u>20.234.797.569.414</u>



Lưu Thanh Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng Năm 2024	6 tháng Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.090.767.498.726	1.472.279.016.456	5.255.589.676.928	2.977.448.987.272
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.090.767.498.726	1.472.279.016.456	5.255.589.676.928	2.977.448.987.272
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.621.999.682.770	1.189.762.180.850	4.348.239.998.556	2.387.271.515.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		468.767.815.956	282.516.835.606	907.349.678.372	590.177.471.749
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	50.216.111.573	29.736.597.603	94.064.546.158	94.502.763.972
22	7. Chi phí tài chính	28	267.170.146.939	229.707.366.125	537.015.712.335	441.242.978.374
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		201.223.875.772	219.093.338.031	381.886.006.699	421.414.294.991
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(9.245.723.914)	(1.559.423.051)	40.024.630.545	2.260.197.906
25	9. Chi phí bán hàng	29	24.682.154.151	6.207.610.270	37.099.500.081	5.685.957.023
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	120.548.875.938	77.781.873.361	212.631.880.819	145.257.685.475
30	11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.337.026.587	(3.002.839.598)	254.691.761.840	94.753.812.755
31	12. Thu nhập khác	31	473.207.848	5.123.859.922	2.011.596.519	5.350.774.552
32	13. Chi phí khác	32	2.817.711.402	2.384.663.823	4.383.907.329	15.978.958.168
40	14. (Lỗ)/lãi khác		(2.344.503.554)	2.739.196.099	(2.372.310.810)	(10.628.183.616)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		94.992.523.033	(263.643.499)	252.319.451.030	84.125.629.139
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	21.299.992.587	21.834.784.149	52.000.311.306	28.864.981.843
52	17. Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(949.247.852)	(1.356.095.479)	(3.402.949.783)	(3.223.777.979)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	6 tháng Năm 2024	6 tháng Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
60	18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>74.641.778.298</u>	<u>(20.742.332.169)</u>	<u>203.722.089.507</u>	<u>58.484.425.275</u>
61	19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		62.210.436.530	(12.595.986.876)	142.761.522.499	2.066.418.277
62	20. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.431.341.768	(8.146.345.293)	60.960.567.008	56.418.006.998
70	21. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35			413	6



Lưu Thanh Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng Năm 2024	6 tháng Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		252.319.451.030	84.125.629.139
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		422.443.488.164	350.948.450.565
03	- Các khoản dự phòng		3.500.441.562	(14.146.557.501)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		127.820.962.467	6.103.893.501
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(95.037.222.123)	(94.813.127.142)
06	- Chi phí lãi vay		384.246.456.763	423.761.631.444
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.095.293.577.863	755.979.920.006
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(401.877.939.337)	545.843.210.707
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(619.720.348.767)	(124.582.558.106)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		599.650.629.249	(470.181.945.321)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.484.104.306)	(3.971.937.404)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(389.811.238.518)	(443.938.839.743)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(67.729.000.870)	(90.600.032.604)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.855.535.215)	(24.486.878.675)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		187.466.040.099	144.060.938.860
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(97.060.020.704)	(196.447.251.790)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.505.432.145	1.361.595.490
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.257.571.727.561)	(961.373.853.586)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		784.271.153.040	886.093.969.032
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(68.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.940.000.000	8.146.356.468
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.754.860.543	93.124.771.093
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(470.160.302.537)	(237.494.413.293)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000	3.053.643.532
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.333.758.144.315	2.506.851.511.983
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.881.002.014.501)	(3.952.278.192.537)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(661.078.670)	(695.336.320)
36	5. Tiền trả cổ tức		(80.404.857.351)	(51.140.386.012)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		371.890.193.793	(1.494.208.759.354)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng Năm 2024	6 tháng Năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		89.195.931.355	(1.587.642.233.787)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.082.217.682.721	2.581.357.801.353
61	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo		143.893.482	416.391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.131.959.936	64.525.822
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>2.180.689.467.494</u>	<u>993.780.509.779</u>







Lưu Thanh Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.109.955.580.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 3.109.955.580.000 đồng; tương đương 310.995.558 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản, Đầu tư năng lượng và Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng.
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Tư vấn đầu tư.
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

+ Công ty con cấp 1

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
4	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình (Trước đây là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình)	Hà Nội	80,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Hà Nội	100,00%	Dịch vụ
7	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép, mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	Đầu tư, xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. Sản xuất và kinh doanh điện năng
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	Quản lý sau đầu tư thủy điện.
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng.

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
15	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
20	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
21	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản. Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
23	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
25	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
26	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
27	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	Xây lắp điện
+ Công ty con cấp 2				
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện ETIK	Hà Nội	40,80%	Thí nghiệm điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	Xây lắp điện

- Công ty có bốn công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

b. Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ/năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	44 - 49	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Quyền khai thác khoáng sản	21,5	năm
- Quyền khai thác, vận hành KCN NHIZ	22	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chung cư cho thuê	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm
- Nhà xưởng tiêu chuẩn	05 - 30	năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.17. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.18. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.19. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.23. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ/năm tài chính.

2.24. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc quyết định của Hội đồng quản trị Công ty con về việc chia cổ tức.

2.25. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2024 là năm thứ 7 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 8 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B;

Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4;

Ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Năm 2020 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2024 là năm thứ 8 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 5 được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

(5): Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên:

Dự án đầu tư điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên lần lượt thuộc Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập, Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy và Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế từ năm 2021. Năm 2021 là năm áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10%. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm từ năm 2022 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(6): Dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng:

Theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP ngày 23 tháng 12 năm 1994 và các bản điều chỉnh Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư nay là Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp cho dự án phát triển khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng thuộc Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng, dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10%.

(7): Dự án tại Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên:

Công ty cấp 2 của Công ty, Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN từ năm 2021 đến năm 2030 là 17%; miễn thuế TNDN năm 2021 và 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến năm 2026.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác.

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 và Trung Thu đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% trong 9 năm kể từ năm 2021;

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3, 3A đang áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% cho 9 năm kể từ năm 2022;

Đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện còn lại và điện gió được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024.

Đối với Dự án phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Công ty Phát triển KCN Nhật Bản - Hải Phòng được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động chính.

Đối với thu nhập chịu thuế tại Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên đang áp dụng thuế suất 17% và được giảm 50% trong 4 năm kể từ năm 2023.

2.29. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	41.143.969.133	22.292.697.470
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	609.950.498.361	449.156.686.536
- Tiền đang chuyển	-	660.000.000
- Các khoản tương đương tiền	1.529.595.000.000	1.610.108.298.715
	2.180.689.467.494	2.082.217.682.721

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.149.585.820.958	-	780.833.305.437	-
	1.149.585.820.958	-	780.833.305.437	-

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	123.568.379.655	25,09%	126.907.281.952
- Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	68.400.000.000	36,00%	68.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	300.000.000.000	49,00%	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	1.152.648.656.053	30,08%	1.110.046.466.720
			1.644.617.035.708		1.605.353.748.672

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	30/06/2024			01/01/2024		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Hà Nội	65.806	0,00115%	821.770.000	2.846.109.500	-	821.770.000	2.855.980.400	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	400.000	10,00%	4.000.000.000		(3.606.012.909)	4.000.000.000		(3.606.012.909)
				<u>4.821.770.000</u>		<u>(3.606.012.909)</u>	<u>4.821.770.000</u>		<u>(3.606.012.909)</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2023.

Đối với khoản đầu tư vào các công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	549.729.274.308	-	79.296.269.106	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	174.748.022.665	-	300.562.675.147	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	134.028.528.147	-	76.016.197.514	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Nhơn Hòa 1	105.469.679.830	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	98.904.652.841	-	199.345.804.016	(26.600.000)
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội – Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	67.387.914.773	-	152.899.801.367	-
- Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43.495.823.257	-	162.767.074.244	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	954.218.265.057	(10.306.645.772)	957.281.960.511	(9.798.949.693)
	2.127.982.160.878	(10.306.645.772)	1.928.169.781.905	(9.825.549.693)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	100.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thăng Long	17.586.655.734	-	17.877.622.227	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiên Đình	13.477.431.703	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Nguyễn Phúc	13.243.702.161	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	150.658.082.244	-	103.327.640.344	-
	295.954.712.324	-	217.194.103.053	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.101.106.800	-	58.534.783.875	-
- Tạm ứng	155.683.659.639	-	103.920.144.217	-
- Ký cược, ký quỹ	24.525.930.163	-	29.474.663.501	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	41.070.302.633	(2.151.632.200)	24.856.454.080	(2.570.187.890)
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	238.843.048.662	-	176.611.651.982	-
- Phải thu khác	7.120.885.886	-	6.140.664.122	-
	505.344.933.783	(2.151.632.200)	399.538.361.777	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	27.508.332.760	-	14.779.136.760	-
	27.508.332.760	-	14.779.136.760	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	499.380.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	220.908.146.230	(132.033.826)	212.530.977.247	(706.020.118)
- Công cụ, dụng cụ	37.412.611.772	-	21.353.261.041	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.173.251.110.335	-	511.603.111.316	-
- Thành phẩm	108.027.650.111	-	127.721.376.040	-
- Hàng hoá	742.690.341	-	70.725.355.564	-
	1.540.342.208.789	(132.033.826)	944.433.461.208	(706.020.118)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
+ Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	599.457.299.456	28.494.850.392
+ Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	483.679.378.050	461.179.631.063
+ Hoạt động sản xuất công nghiệp	81.872.961.246	21.928.629.861
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	8.241.471.583	-
	1.173.251.110.335	511.603.111.316

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	132.039.977.712	107.818.401.504
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc A	31.963.215.123	23.555.749.753
+ Dự án khai thác lộ thiên khoáng sản Niken- Đồng	67.752.818.591	44.065.665.830
+ Dự án khác	32.323.943.998	40.196.985.921
	132.039.977.712	107.818.401.504

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.490.916.121.931	7.402.759.299.564	436.867.823.789	33.112.570.550	56.173.339.874	12.419.829.155.708
- Mua trong kỳ	73.555.892.588	70.510.629.538	8.824.590.009	1.743.520.736	266.500.000	154.901.132.871
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	384.063.776	9.180.339.414	29.499.752.908	-	-	39.064.156.098
- Thanh lý	(227.546.364)	(4.442.960.967)	(6.650.180.017)	-	-	(11.320.687.348)
- Tăng/(giảm) do quyết toán dự án	34.633.908.202	(126.448.227.529)	-	-	-	(91.814.319.327)
Số dư cuối kỳ	4.599.262.440.133	7.351.559.080.020	468.541.986.689	34.856.091.286	56.439.839.874	12.510.659.438.002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	974.617.251.548	1.527.729.377.108	334.002.295.854	18.680.722.480	45.597.869.031	2.900.627.516.021
- Khấu hao trong kỳ	113.879.588.399	230.726.056.840	13.319.675.660	1.932.129.629	2.348.681.892	362.206.132.420
- Thanh lý	(227.546.364)	(3.969.956.673)	(3.618.186.447)	-	-	(7.815.689.484)
- Giảm khác	11.849.925	13.569.125	(2.785.913)	-	-	22.633.137
Số dư cuối kỳ	1.088.281.143.507	1.754.499.046.401	343.700.999.154	20.612.852.109	47.946.550.923	3.255.040.592.094
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.516.298.870.383	5.875.029.922.456	102.865.527.935	14.431.848.070	10.575.470.843	9.519.201.639.687
Tại ngày cuối kỳ	3.510.981.296.626	5.597.060.033.619	124.840.987.535	14.243.239.177	8.493.288.951	9.255.618.845.908

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác, vận hành KCN NHIZ VND	Phần mềm VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	977.536.296.866	14.249.528.442	385.284.021.525	5.193.442.600	105.331.819	1.382.368.621.252
- Mua trong kỳ	-	-	-	81.000.000	-	81.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	30.800.000	-	30.800.000
Số dư cuối kỳ	977.536.296.866	14.249.528.442	385.284.021.525	5.305.242.600	105.331.819	1.382.480.421.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.561.461.450	6.292.457.574	19.898.472.334	4.640.075.329	105.331.819	146.497.798.506
- Khấu hao trong kỳ	22.733.402.253	134.874.558	8.709.307.393	218.890.604	-	31.796.474.808
Số dư cuối kỳ	138.294.863.703	6.427.332.132	28.607.779.727	4.858.965.933	105.331.819	178.294.273.314
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	861.974.835.416	7.957.070.868	365.385.549.191	553.367.271	-	1.235.870.822.746
Tại ngày cuối kỳ	839.241.433.163	7.822.196.310	356.676.241.798	446.276.667	-	1.204.186.147.938

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà xưởng cho thuê	Chung cư cho thuê	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.974.479.862	395.357.617.000	157.755.932.150	558.088.029.012
- Nhượng bán	-	-	(13.281.173.892)	(13.281.173.892)
Số dư cuối kỳ	<u>4.974.479.862</u>	<u>395.357.617.000</u>	<u>144.474.758.258</u>	<u>544.806.855.120</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.684.968.425	353.733.802.769	55.994.085.496	412.412.856.690
- Khấu hao trong kỳ	52.088.718	6.589.293.738	2.967.940.287	9.609.322.743
- Nhượng bán	-	-	(3.972.147.721)	(3.972.147.721)
Số dư cuối kỳ	<u>2.737.057.143</u>	<u>360.323.096.507</u>	<u>54.989.878.062</u>	<u>418.050.031.712</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.289.511.437</u>	<u>41.623.814.231</u>	<u>101.761.846.654</u>	<u>145.675.172.322</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.237.422.719</u>	<u>35.034.520.493</u>	<u>89.484.880.196</u>	<u>126.756.823.408</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.992.286.197	6.243.883.752
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.749.165.291	6.445.463.078
	19.741.451.488	12.689.346.830
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.110.037.346	7.476.083.808
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	18.323.613.866	15.676.027.118
- Thuê đất trả trước	21.905.117.053	9.682.960.255
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	109.636.862.341	111.069.822.306
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Điện gió	12.698.196.797	11.979.155.590
- Chi phí thuê hạ tầng	61.266.724.244	62.099.554.928
- Quyền phát triển dự án bất động sản	190.902.608.895	192.928.100.767
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.465.747.396	67.897.230.827
	484.308.907.938	478.808.935.599

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các nhà máy thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế Tỉnh Cao Bằng, Cục thuế Tỉnh Hà Giang, Cục thuế Tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình Thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ các kỳ trước là: 12.180.662.147 đồng và trong kỳ này là: 1.432.959.965 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 30/06/2024 là 109.636.862.341 đồng.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2024
	VND
- Số dư đầu kỳ	216.342.037.987
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(17.547.186.919)
- Số dư cuối kỳ	198.794.851.068

16. CÁC KHOẢN VAY, TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ					30/06/2024
	01/01/2024	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Biến động khác	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.092.378.794.844	3.778.758.144.315	(3.261.269.496.519)	-	-	2.609.867.442.640
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	744.512.949.711	606.423.996.081	(447.263.337.632)	6.165.661.210	-	909.839.269.370
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.586.588.808	793.294.404	(661.078.670)	-	-	1.718.804.542
	2.838.478.333.363	4.385.975.434.800	(3.709.193.912.821)	6.165.661.210	-	3.521.425.516.552
b) Vay, phát hành trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	7.461.804.212.519	555.000.000.000	(619.732.517.982)	158.488.306.692	-	7.555.560.001.229
- Trái phiếu thường	1.183.899.763.518	2.360.450.064	-	-	-	1.186.260.213.582
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.401.737.458	-	(661.078.670)	-	-	1.740.658.788
	8.648.105.713.495	557.360.450.064	(620.393.596.652)	158.488.306.692	-	8.743.560.873.599
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(746.099.538.519)	(607.217.290.485)	447.924.416.302	(6.165.661.210)	-	(911.558.073.912)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.902.006.174.976	(49.856.840.421)	(172.469.180.350)	152.322.645.482	-	7.832.002.799.687

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	1.042.352.772.570	774.440.817.954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	455.832.506.418	228.883.383.427
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	232.269.766.160	283.545.093.202
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	160.402.051.431	227.759.337.190
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	151.316.382.308	215.792.607.518
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	143.304.318.444	115.608.041.597
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	42.567.220.927	128.988.248.251
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	-	53.591.299.638
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	112.478.617.940	4.853.534.209
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	163.478.953.986	2.258.907.851
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	5.031.304.125	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	44.424.660.331	-
Các đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	56.408.888.000	56.657.524.007
				2.609.867.442.640	2.092.378.794.844

Tại ngày cuối kỳ, các khoản vay ngắn hạn không có tài sản bảo đảm.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	274.709.898.607	310.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(**)	2029	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Trung Thu	246.884.000.000	269.328.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	(*)	2033	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	136.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất 8%/năm; điều chỉnh 6 tháng/lần	2028	Cầu 800 tấn ZCC9800W	43.500.000.000	55.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	362.968.395.700	386.968.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Mông Ân	360.360.000.000	386.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2030	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Tài sản hình thành dự án Thủy điện Bảo Lạc B	290.010.568.179	305.034.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2032	Nhà máy tuyến quặng Niken-Đồng	903.905.248.588	983.905.248.588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(*)	2028	Nhà máy mạ kẽm Thái Nguyên	52.353.185.348	54.573.185.348
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,50%	2026	Xe ô tô Ford Everest	-	436.065.590
Asian Development Bank - A Loan	USD	Lãi suất cố định 5,5103% - 5,517%/năm	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	781.479.813.054	773.582.431.955
Asian Development Bank - B Loan	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 3 tháng/SOFR và biên độ	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	1.808.558.238.588	1.790.290.700.012
Export Finance Australia	USD	Lãi suất cố định 4,65%- 5,02%/năm	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	714.492.154.430	707.275.348.923
Japan International Cooperation Agency	USD	Lãi suất thả nổi: Libor kỳ hạn 6 tháng và biên độ	2036	Tài sản hình thành dự án điện gió Liên Lập, Phong Huy, Phong Nguyên	558.196.974.050	552.558.844.932

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 9%/năm	2025	Không có tài sản bảo đảm	264.929.000.713	364.929.000.713
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,20%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	(***)	2029	(***)	505.000.000.000	-
Các cá nhân khác	VND	4,7% - 6%	2025	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	120.000.000.000
					7.555.560.001.229	7.461.804.212.519
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(909.839.269.370)	(744.512.949.711)
					6.645.720.731.859	6.717.291.262.808

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.

Lãi suất vay trong vòng 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ. Khoản vay được (***) bảo đảm bằng toàn bộ cổ phần của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2024	01/01/2024
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				(13.739.786.418)	(16.100.236.482)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.186.260.213.582	1.183.899.763.518

Tại ngày 30/06/2024, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 do cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hòa Thịnh	129.906.011.781	129.906.011.781	-	-
- Công ty Cổ phần Thịnh Cường	87.672.740.171	87.672.740.171	83.134.119.522	83.134.119.522
- Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	52.753.831.752	52.753.831.752	10.532.907.442	10.532.907.442
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	75.259.642.206	75.259.642.206	-	-
- Siemens Energy Limited Company	-	-	96.229.903.174	96.229.903.174
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	73.920.000.000	73.920.000.000
- Phải trả người bán khác	697.450.924.802	697.450.924.802	784.785.019.609	784.785.019.609
	1.043.043.150.712	1.043.043.150.712	1.048.601.949.747	1.048.601.949.747

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	22.504.030.210	-
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị	20.469.904.272	31.214.189.119
- Powerchina (Lao) Sole Co., Ltd	-	19.166.033.051
- Ban Quản lý Dự án Điện 2 - Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	-	12.996.913.020
- Người mua trả tiền trước khác	109.095.630.935	41.887.589.638
	183.585.018.855	136.780.178.266

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Biến động khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	27.002.841.082	92.815.320.404	98.379.780.082	-	-	21.438.381.404
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	479.632	-	163.618.674.470	163.618.674.470	-	479.632	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	761.034.370	64.860.106.555	52.030.707.606	67.729.000.870	337.988.126	761.034.370	49.499.801.417
Thuế Thu nhập cá nhân	265.779.457	1.826.958.355	9.336.204.655	9.109.884.676	41.405.106	365.385.401	2.194.289.384
Thuế Tài nguyên	-	10.710.095.829	133.884.203.500	29.533.986.417	-	-	115.060.312.912
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	280.115.578	237.290.873	574.581.869.814	122.460.648.528	-	297.825.222	452.376.221.803
Thuế, phí bảo vệ môi trường	-	7.272.570.324	25.346.872.813	17.641.905.652	-	-	14.977.537.485
Các loại thuế khác	-	-	3.422.251.635	3.428.231.351	-	5.979.716	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.536.513.768	7.301.687.439	5.003.185.862	-	-	3.835.015.345
	1.307.409.037	113.446.376.786	1.062.337.792.336	516.905.297.908	379.393.232	1.430.704.341	659.381.559.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	55.118.302.632	63.043.534.451
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	21.749.815.361	14.333.821.819
- Chi phí trích trước công trình thủy điện và điện gió	-	93.386.367.366
- Chi phí trích trước công trình xây dựng nhà máy khoáng sản đã hoàn thành	5.796.448.130	25.243.009.226
- Chi phí trích trước hoạt động khai thác quặng	18.779.759.465	2.295.589.848
- Chi phí trích trước vận hành các nhà máy điện gió	5.746.654.561	11.045.051.431
- Chi phí phải trả khác	6.945.722.341	7.520.763.737
	114.136.702.490	216.868.137.878

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.123.193.957	2.127.550.317
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.335.409.969	1.273.002.527
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.435.125.580	2.918.719.672
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.781.098.000	37.940.430.492
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	19.462.145.787	22.291.589.264
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	1.299.646.097	1.922.165.960
- Phải trả LC UPAS	-	15.529.179.387
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.112.924.292	18.221.078.056
	59.549.543.682	102.223.715.675
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.352.399.375	10.845.031.988
	11.352.399.375	10.845.031.988

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.957.219.723	9.405.730.805
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.118.063.697	3.118.063.697
	9.075.283.420	12.523.794.502
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	37.193.736.264	29.649.911.985
- Dự phòng phải trả khác	1.281.153.929	1.364.579.661
	38.474.890.193	31.014.491.646

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán từ ngày	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
01/2023 đến 30/06/2023	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu kỳ trước	2.704.330.020.000	711.136.556.786	29.026.800.000	708.285.511	(116.709.425)	261.072.092.951	65.418.160.381	1.344.532.665.968	2.056.638.211.199	7.172.746.083.371
Đóng góp vốn tại công ty con bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	17.946.356.468	-	-	(2.879.601.168)	(14.627.261)	(15.052.128.039)	-	-
Đóng góp vốn tại công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.066.418.277	56.418.006.998	58.484.425.275
Phân phối lợi nhuận tại công ty	-	-	-	-	-	33.396.044.759	-	(100.188.134.277)	-	(66.792.089.518)
Phân phối lợi nhuận bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	33.396.044.759	-	(33.396.044.759)	-	-
Phân phối lợi nhuận bằng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(66.792.089.518)	-	(66.792.089.518)
Phân phối lợi nhuận bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(101.422.879.279)	(101.422.879.279)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.136.623.272	-	(1.136.623.272)	-	-
Phân phối lợi nhuận bằng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	(3.003.955.153)	(683.592.693)	(3.687.547.846)
Phân phối lợi nhuận bằng quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Biến động do thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(1.140.215.550)	-	(1.140.215.550)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi đơn vị tiền tệ công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	416.391	-	-	-	-	416.391
Đóng góp vốn đầu tư tại công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát	-	-	(5.231.673.026)	-	-	-	-	5.013.644.309	8.364.385.185	8.146.356.468
Đóng góp, giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu cuối kỳ trước	2.704.330.020.000	711.136.556.786	41.741.483.442	708.285.511	(116.293.034)	292.725.159.814	65.403.533.120	1.231.091.672.263	2.022.367.774.942	7.069.388.192.844

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/2024 đến 30/06/2024	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tr đầu kỳ này	3.109.955.580.000	711.136.556.786	46.847.073.442	708.285.511	105.169.358	292.725.159.814	65.403.533.120	956.798.821.659	2.086.717.131.154	7.270.397.310.844
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	142.761.522.499	60.960.567.008	203.722.089.507
g vốn tại công ty con bằng nhuận sau thuế chưa phân i và các quỹ thuộc vốn chủ n hữu	-	-	5.000.000.000	-	-	(5.000.000.000)	-	-	-	-
g vốn góp tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
in phối lợi nhuận tại công ty	-	-	-	-	-	-	-	(11.270.065.790)	-	(11.270.065.790)
ch quỹ Khen thưởng, phúc	-	-	-	-	-	-	-	(11.270.065.790)	-	(11.270.065.790)
in phối lợi nhuận tại công ty	-	-	-	-	-	274.126.513	-	(2.829.685.891)	(59.133.848.400)	(61.689.407.778)
ia cổ tức cho cổ đông không m soát	-	-	-	-	-	-	-	-	(58.245.524.859)	(58.245.524.859)
ch quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	274.126.513	-	(274.126.513)	-	-
ch quỹ Khen thưởng, phúc thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(2.555.539.378)	(888.323.541)	(3.443.882.919)
ênh lệch tỷ giá hối đoái phát	-	-	-	-	143.893.482	-	-	-	-	143.893.482
h do quy đổi đơn vị tiền tệ ng ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	848.269.093	12.151.730.907	12.000.000.000
oái vốn đầu tư tại công ty n nhưng vẫn giữ quyền kiểm át	-	-	(1.000.000.000)	-	-	-	-	(9.709.517)	577.759.411	568.049.894
ing giám đốc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đ cuối kỳ này	<u>3.109.955.580.000</u>	<u>711.136.556.786</u>	<u>50.847.073.442</u>	<u>708.285.511</u>	<u>249.062.840</u>	<u>287.999.286.327</u>	<u>65.403.533.120</u>	<u>1.086.299.152.053</u>	<u>2.101.473.340.080</u>	<u>7.414.071.870.159</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước, năm nay</i>	58.245.524.859	101.422.879.279

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	310.995.558	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	310.995.558	310.995.558
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310.995.558	310.995.558
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	310.995.558	310.995.558
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310.995.558	310.995.558
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	287.999.286.327	292.725.159.814
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.403.533.120	65.403.533.120
	353.402.819.447	358.128.692.934

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	28.464.903,78	26.991.398,30
Kíp Lào (LAK)	604.903,00	602.363,00
Đô la Úc (AUD)	113.726,98	236.216,23

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.187.936.528.933	539.785.241.359	1.751.762.560.083	1.003.415.631.254
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	780.863.479.507	255.526.124.877	1.068.159.770.957	343.878.196.975
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.131.546.181	7.952.837.912	7.494.281.769	14.596.559.646
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	14.789.350.140	-
Doanh thu bán điện	393.273.340.006	276.952.310.756	748.584.577.039	666.146.302.793
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	215.683.907.880	208.524.252.504	545.178.231.156	636.611.792.786
Doanh thu khai thác, vận hành khu công nghiệp	153.999.570.268	171.681.584.109	273.709.434.019	291.642.431.649
Doanh thu bán quặng	337.953.463.428	-	816.090.177.210	-
Doanh thu khác	16.925.662.523	11.856.664.939	29.821.294.555	21.158.072.169
	3.090.767.498.726	1.472.279.016.456	5.255.589.676.928	2.977.448.987.272

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.101.334.112.175	444.754.415.409	1.610.924.790.991	864.547.402.188
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	715.031.858.418	229.730.545.227	973.313.423.942	315.758.805.407
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	600.080.765	2.934.237.677	1.504.894.517	5.345.222.893
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	9.351.301.995	-
Giá vốn bán điện	173.987.479.609	178.745.794.425	349.959.745.415	344.677.146.800
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	220.917.441.544	206.087.079.902	540.424.350.556	626.544.388.226
Giá vốn khai thác, vận hành khu công nghiệp	94.360.460.533	125.506.014.749	192.195.754.841	224.366.007.655
Giá vốn bán quặng	301.302.414.222	-	644.740.651.706	-
Giá vốn khác	14.885.530.866	4.141.607.555	26.399.070.885	12.544.560.331
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(419.695.362)	(2.137.514.094)	(573.986.292)	(6.512.017.977)
	2.621.999.682.770	1.189.762.180.850	4.348.239.998.556	2.387.271.515.523

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.364.622.278	31.642.862.733	49.321.183.468	75.556.763.936
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.213.485.552	1.101.925.414	21.610.890.429	2.781.775.174
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.628.016.607	(11.333.077.823)	8.628.393.528	1.273.590
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	(475.455.294)	(30.550.302)	-	1.831.932
Lãi từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	4.485.441.955	8.355.436.971	14.504.078.258	16.161.118.730
Doanh thu hoạt động tài chính khác	475	610	475	610
	50.216.111.573	29.736.597.603	94.064.546.158	94.502.763.972

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	201.223.875.772	219.093.338.031	381.886.006.699	421.414.294.991
Chi phí phát hành trái phiếu	1.180.225.032	1.180.225.032	2.360.450.064	2.347.336.453
Chi phí khác liên quan đến khoản vay	5.038.782.997	4.484.314.791	9.002.100.254	10.241.031.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.986.593.476	48.137.990	6.782.805.107	1.079.326.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	55.588.168.234	5.696.306.821	136.449.355.995	6.105.167.091
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	152.500.827	(794.957.020)	534.993.615	-
Chi phí tài chính khác	601	480	601	55.821.572
	267.170.146.939	229.707.366.125	537.015.712.335	441.242.978.374

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.964.641	10.038.483	50.007.729	11.851.383
Chi phí nhân công	2.452.935.645	889.575.377	3.630.264.324	1.410.367.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.493.151	-	2.986.302	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.389.794.090	508.533.329	28.073.090.921	4.851.336.719
Chi phí khác bằng tiền	474.557.835	1.683.493.303	1.129.814.907	2.151.695.143
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.325.408.789	3.115.969.778	4.213.335.898	(2.739.293.405)
	24.682.154.151	6.207.610.270	37.099.500.081	5.685.957.023

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.651.116.181	1.744.469.100	3.308.969.024	3.866.649.443
Chi phí nhân công	74.589.515.882	41.588.220.598	126.238.593.199	74.432.100.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	14.238.553.458	13.342.035.090	28.297.744.220	26.573.916.375
Chi phí dự phòng	557.455.273	6.187.424	532.575.676	(343.812.576)
Thuế, phí, lệ phí	1.511.718.515	2.091.411.488	3.165.365.232	3.977.175.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.662.008.576	12.946.528.175	38.444.572.429	23.534.400.338
Chi phí khác bằng tiền	7.338.508.053	6.063.021.486	12.644.061.039	13.217.256.192
	120.548.875.938	77.781.873.361	212.631.880.819	145.257.685.475

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	608.602.920	253.359.965	835.046.570
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	-	-	1.111.816.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	4.370.152.063	-	4.370.152.063
Thu nhập khác	473.207.848	145.104.939	646.420.554	145.575.919
	473.207.848	5.123.859.922	2.011.596.519	5.350.774.552

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 Năm 2024 VND	Quý 2 Năm 2023 VND	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Phân bổ quyền khai thác khoáng sản	-	(1)	-	11.366.701.125
Chi phí phân bổ quyền sử dụng khu đất 120 Định Công	1.012.745.936	1.012.745.936	2.025.491.872	2.025.491.872
Chi phí khác	1.804.965.466	1.371.917.888	2.358.415.457	2.586.765.171
	2.817.711.402	2.384.663.823	4.383.907.329	15.978.958.168

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	52.000.311.306	17.072.436.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.000.311.306	17.072.436.714
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	368.384.426	11.792.545.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuần đầu kỳ	64.099.072.185	77.667.023.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(67.729.000.870)	(90.600.032.604)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp thuần cuối kỳ	48.738.767.047	15.931.972.807

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	31.494.165.799	34.226.534.092
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.494.165.799	34.226.534.092

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với lãi chưa thực hiện	298.851.398.358	304.986.716.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	298.851.398.358	304.986.716.432

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng Năm 2024 VND	6 tháng Năm 2023 VND
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi/lỗ chưa thực hiện	(3.402.949.783)	(3.223.777.979)
	(3.402.949.783)	(3.223.777.979)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng Năm 2024	6 tháng Năm 2023 (Đã điều chỉnh lại)
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế	142.761.522.499	2.066.418.277
Các khoản điều chỉnh	(14.276.152.250)	(206.641.828)
- Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(14.276.152.250)	(206.641.828)
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	128.485.370.249	1.859.776.449
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	310.995.558	310.995.558
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	413	6

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

BÁO CÁO BỘ PHẬN									
Theo lĩnh vực kinh doanh									
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024									
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Khai thác và vận hành khu CN	Hoạt động bán quặng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.751.762.560.083	1.068.159.770.957	22.283.631.909	748.584.577.039	545.178.231.156	273.709.434.019	816.090.177.210	29.821.294.555	5.255.589.676.928
Giá vốn hàng bán	1.610.924.790.991	972.739.437.650	10.856.196.512	349.959.745.415	540.424.350.556	192.195.754.841	644.740.651.706	26.399.070.885	4.348.239.998.556
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	140.837.769.092	95.420.333.307	11.427.435.397	398.624.831.624	4.753.880.600	81.513.679.178	171.349.525.504	3.422.223.670	907.349.678.372
	8,0%	8,9%	51,3%	53,3%	0,9%	29,8%	21,0%	11,5%	17,3%
Chi tiêu vốn	6.800.929.549	17.950.550.504	129.020.000	1.859.066.848	-	1.008.761.498	174.812.295.040	6.719.782.967	209.280.406.406
Tại ngày 30/06/2024									
Tài sản bộ phận	2.036.810.170.082	980.461.234.818	1.303.462.903.593	9.169.286.193.390	227.967.307.484	1.428.331.723.627	2.055.037.088.748	26.156.819.137	17.227.513.440.879
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.224.052.333.440
Tổng tài sản	2.036.810.170.082	980.461.234.818	1.303.462.903.593	9.169.286.193.390	227.967.307.484	1.428.331.723.627	2.055.037.088.748	26.156.819.137	21.451.565.774.319
Nợ phải trả bộ phận	1.246.736.958.476	724.181.008.441	492.105.951.543	5.741.339.268.679	44.073.068.729	41.479.540.369	1.300.781.459.123	3.884.528.624	9.594.581.783.984
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.442.912.120.176
Tổng nợ phải trả	1.246.736.958.476	724.181.008.441	492.105.951.543	5.741.339.268.679	44.073.068.729	41.479.540.369	1.300.781.459.123	3.884.528.624	14.037.493.904.160

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

